

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN SIAM BROTHERS VIỆT NAM

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013
(đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 - 3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	5 - 31
Bảng cân đối kế toán	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
Thuyết minh Báo cáo tài chính	9 - 31

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Siam Brothers Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Siam Brothers Việt Nam - Trụ sở chính, (tên giao dịch là Siam Brothers Vietnam Joint Stock Company) được chuyển đổi từ Công ty TNHH Siam Brothers Việt Nam. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đầu tư số 411033000030 (số Giấy chứng nhận đầu tư gốc: 411023000182) chứng nhận lần đầu ngày 07 tháng 07 năm 2008, thay đổi lần thứ 4 ngày 03 tháng 06 năm 2013 do Ủy ban Nhân dân thành phố Hồ Chí Minh cấp. Thời gian hoạt động là 30 năm kể từ ngày 18 tháng 07 năm 1995.

Công ty được Ban quản lý các khu công nghiệp Long An cấp Giấy chứng nhận đầu tư số 5012000009 ngày 30 tháng 09 năm 2008, thay đổi lần thứ ba ngày 28 tháng 02 năm 2011 về việc thành lập Chi nhánh Công ty Cổ phần Siam Brothers Việt Nam tại Long An để thực hiện dự án đầu tư nhà máy Siam Plastic số 2 và Giấy chứng nhận đầu tư số 50212000021 ngày 11 tháng 01 năm 2011, thay đổi lần thứ 2 ngày 12 tháng 7 năm 2011 về việc thành lập Chi nhánh Công ty Cổ phần Siam Brothers VN số 2 tại Long An để thực hiện dự án đầu tư nhà máy Siam Plastic số 3.

Trụ sở chính của Công ty tại: Toà nhà Anna, số 10, Công viên Phần mềm Quang Trung, phường Tân Chánh Hiệp, quận 12, thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Veerapong Sawatyanon	Chủ tịch
Ông Itthapat Sawatyanon	Thành viên
Ông Patrip Sawatyanon	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Itthapat Sawatyanon	Tổng Giám đốc
Ông Veerapong Sawatyanon	Phó Tổng Giám đốc

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;

Công ty Cổ phần Siam Brothers Việt Nam
Toà nhà Anna, số 10, Công Viên Phần mềm Quang Trung,
phường Tân Chánh Hiệp, quận 12, TP Hồ Chí Minh

Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

TP Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 05 năm 2014

TM. Ban Tổng Giám đốc

Phó Tổng Giám đốc



Terapong Sawatyanon

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Siam Brothers Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Siam Brothers Việt Nam được lập ngày 29 tháng 05 năm 2014, từ trang 5 đến trang 31, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Siam Brothers Việt Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo kiểm toán này được phát hành để thay thế cho Báo cáo kiểm toán số 235/2014/BC.KTTC-AASC.HCM ngày 15/04/2014 theo nội dung công văn: số 140516/CV/2014 ngày 10/05/2014 về việc hạch toán bổ sung chi phí khuyến mãi năm 2013 của chi nhánh. Do đó số liệu trên báo cáo tài chính năm 2013 của Công ty có sự thay đổi.

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Bùi Văn Thảo

Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 0522-13-002-1

TP Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 06 năm 2014

Trần Trung Hiếu

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 2202-2013-002-1

5-C
H
VHH
TOA
10/04

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2013 USD	01/01/2013 USD
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		10.202.322	6.789.465
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	1.242.574	1.046.965
111	1. Tiền		662.272	796.965
112	2. Các khoản tương đương tiền		580.302	250.000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	191.605	136.230
121	1. Đầu tư ngắn hạn		191.605	136.230
130	III. Các khoản phải thu		6.170.157	3.719.484
131	1. Phải thu của khách hàng	5	2.268.183	2.207.672
132	2. Trả trước cho người bán	6	1.729.629	786.917
135	5. Các khoản phải thu khác	7	2.177.145	729.695
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(4.800)	(4.800)
140	IV. Hàng tồn kho	8	1.234.912	1.045.043
141	1. Hàng tồn kho		1.245.530	1.055.661
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(10.618)	(10.618)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		1.363.074	841.743
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		26.554	22.623
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		632.108	317.468
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	9	29.110	8.231
158	5. Tài sản ngắn hạn khác	10	675.302	493.421
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		7.578.531	7.667.781
220	II. Tài sản cố định		7.278.168	7.443.593
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	3.091.798	2.246.335
222	- Nguyên giá		8.296.633	7.695.465
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(5.204.835)	(5.449.130)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	12	2.091.429	2.189.039
225	- Nguyên giá		2.795.808	2.417.346
226	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(704.379)	(228.307)
227	3. Tài sản cố định vô hình	13	2.094.941	2.142.875
228	- Nguyên giá		2.251.354	2.314.239
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(156.413)	(171.364)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	14	-	865.344
260	V. Tài sản dài hạn khác		300.363	224.188
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	15	93.274	21.218
268	3. Tài sản dài hạn khác	16	207.089	202.970
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		17.780.853	14.457.246

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

tại ngày 31 tháng 12 năm 2013
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2013 USD	01/01/2013 USD
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		8.873.043	6.893.119
310	I. Nợ ngắn hạn		7.524.610	4.708.591
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	17	4.970.452	3.398.437
312	2. Phải trả cho người bán	18	601.627	504.240
313	3. Người mua trả tiền trước	19	61.800	101.927
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	20	168.366	158.810
315	5. Phải trả người lao động		59.824	124.344
316	6. Chi phí phải trả	21	352.267	182.470
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	22	1.303.058	221.800
323	11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi		7.216	16.563
330	II. Nợ dài hạn		1.348.433	2.184.528
333	3. Phải trả dài hạn khác	23	148.576	134.978
334	4. Vay và nợ dài hạn	24	1.199.857	2.049.550
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		8.907.810	7.564.127
410	I. Vốn chủ sở hữu	25	8.907.810	7.564.127
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		6.530.125	6.193.693
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		48.012	48.012
414	4. Cổ phiếu quỹ		(28.807)	(28.807)
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		2.358.480	1.351.229
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		17.780.853	14.457.246

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
4. Nợ khó đòi đã xử lý		318.533	318.533
5. Ngoại tệ các loại			
- Việt Nam Đồng (VND)		9.486.179.439	10.947.664.166

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thanh Bình

TP Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 05 năm 2014

Phó Tổng Giám đốc



Veerapong Sawatyanon

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2013

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2013	Năm 2012
			USD	USD
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	26	17.620.356	15.496.149
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	27	10.135	28.857
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	28	17.610.221	15.467.293
11	4. Giá vốn hàng bán	29	12.461.432	10.525.894
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		5.148.789	4.941.399
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	30	197.939	15.435
22	7. Chi phí tài chính	31	706.886	632.873
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		628.586	594.744
24	8. Chi phí bán hàng	32	1.242.609	808.730
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	33	1.092.676	883.565
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		2.304.556	2.631.666
31	11. Thu nhập khác	34	1.002.882	984.315
32	12. Chi phí khác	35	801.190	929.621
40	13. Lợi nhuận khác		201.692	54.695
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		2.506.249	2.686.361
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	36	326.664	266.184
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		2.179.585	2.420.177
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	37	0,18	0,29

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thanh Bình

TP Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 05 năm 2014

Phó Tổng Giám đốc



Veerapong Sawatyanon

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2013
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2013 USD	Năm 2012 USD
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		2.506.249	2.686.361
	2. Điều chỉnh các khoản		1.046.126	1.324.045
02	- Khấu hao TSCĐ		1.026.313	730.841
03	- Các khoản dự phòng			-
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		(69.880)	16.543
05	- Lãi từ hoạt động đầu tư		(538.893)	(18.082)
06	- Chi phí lãi vay		628.586	594.744
08	3. Lợi nhuận từ HĐ kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		3.552.374	4.010.406
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(1.867.808)	(2.021.615)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(189.868)	(224.082)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		67.502	640.866
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(68.125)	(26.320)
13	- Tiền lãi vay đã trả		(623.938)	(594.744)
14	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(321.271)	(146.100)
15	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		210.878	609.901
16	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(194.604)	(694.080)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		565.139	1.554.232
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác		(977.370)	(2.653.082)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác		-	3.308
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(260.591)	(136.230)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		205.216	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		75.145	14.775
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(957.600)	(2.771.230)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		288.420	1.617.668
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		11.655.575	11.228.027
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(10.610.792)	(8.205.563)
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính		(738.890)	(557.969)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(6.242)	(2.582.005)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		588.071	1.500.158
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		195.609	283.160
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		1.046.965	763.805
61	Ảnh hưởng của tỷ giá hối đoái đến quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	1.242.574	1.046.965

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thanh Bình



TP Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 05 năm 2014

Phó Tổng Giám đốc

Veerapong Sawatyanon

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2013

1. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Siam Brothers Việt Nam - Trụ sở chính, (tên giao dịch là Siam Brothers Vietnam Joint Stock Company) được chuyển đổi từ Công ty TNHH Siam Brothers Việt Nam. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đầu tư số 411033000030 (số Giấy chứng nhận đầu tư gốc: 411023000182) chứng nhận lần đầu ngày 07 tháng 07 năm 2008, thay đổi lần thứ 4 ngày 03 tháng 06 năm 2013 do Ủy ban Nhân dân thành phố Hồ Chí Minh cấp. Thời gian hoạt động là 30 năm kể từ ngày 18 tháng 07 năm 1995.

Công ty được Ban quản lý các khu công nghiệp Long An cấp Giấy chứng nhận đầu tư số 5012000009 ngày 30 tháng 09 năm 2008, thay đổi lần thứ ba ngày 28 tháng 02 năm 2011 về việc thành lập Chi nhánh Công ty Cổ phần Siam Brothers Việt Nam tại Long An để thực hiện dự án đầu tư nhà máy Siam Plastic số 2 và Giấy chứng nhận đầu tư số 50212000021 ngày 11 tháng 01 năm 2011, thay đổi lần thứ 2 ngày 12 tháng 7 năm 2011 về việc thành lập Chi nhánh Công ty Cổ phần Siam Brothers VN số 2 tại Long An để thực hiện dự án đầu tư nhà máy Siam Plastic số 3.

Trụ sở chính của Công ty tại: Toà nhà Anna, số 10, Công viên Phần mềm Quang Trung, phường Tân Chánh Hiệp, quận 12, thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đầu tư của Công ty là 122.700.000.000 VND (tương đương 6.513.333 USD). Vốn thực góp tại thời điểm 31/12/2013 là 6.530.125 USD.

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
- Chi nhánh Siam Brothers Việt Nam	Lô A201 - A202 đường C, KCN Thái Hoà, Đức Hoà III, xã Đức Lập Hạ, huyện Đức Hoà, tỉnh Long An	Sản xuất dây thừng
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Siam Brothers Việt Nam số 2	Lô B131 đường số 7, KCN Thái Hoà, ấp Tân Hòa, xã Đức Lập Hạ, huyện Đức Hoà, tỉnh Long An	Sản xuất sợi PP, sợi PE, sợi thừng bện

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất dây PP, dây PE, dây thừng bện, các phụ kiện, trang cụ, trang thiết bị bằng nhựa dùng trong nông nghiệp;
- Sản xuất và phát triển phần mềm máy tính;
- Thực hiện quyền nhập khẩu, quyền xuất khẩu, quyền phân phối bán buôn (không thành lập cơ sở bán buôn) các sản phẩm có mã hồ sơ sau: các mặt hàng sử dụng trong lĩnh vực ngư nghiệp: 5608, 5607, 8539, 8421, 8418, 3916, 3926, 3208 các mặt hàng sử dụng trong lĩnh vực nông nghiệp: 8432, 8433, 8434, 8436, 5803.
- Nhập khẩu để phân phối đối với các hàng hoá: dây thừng, lưới đánh cá, thiết bị làm lạnh trên biển, máy làm nước ngọt, đèn đánh bắt cá, plastic dạng sợi monofilament để đan lưới, dây đai, phao cho lưới đánh cá, sơn chống hà và sơn chống ăn mòn dùng để sơn vỏ tàu thủy, lưới đan bằng plastic che cho cây trồng.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Dollar Mỹ (USD).

2.2 . Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư ngắn hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.6 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.7 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	04 – 25 năm
- Máy móc thiết bị	04 – 12 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	04 – 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 08 năm
- Quyền sử dụng đất	20 - 50 năm
- Phần mềm máy vi tính	02 – 04 năm

Từ tháng 10/2013 Công ty đã thực hiện thay đổi chính sách kế toán đối với tài sản cố định và khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ, cụ thể như sau:

- Nguyên giá tối thiểu của tài sản cố định tăng từ 10 triệu đồng lên 30 triệu đồng. Đối với những tài sản cố định trước đây không thỏa mãn điều kiện này thì giá trị còn lại được điều chỉnh sang Chi phí trả trước dài hạn và phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời hạn 36 tháng.

Tài sản cố định thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với tài sản cố định thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích.

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

- Đối với các khoản đầu tư dài hạn vào tổ chức kinh tế khác: mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính của tổ chức kinh tế khác.

2.9 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

2.10. Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.12 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng Quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

2.13. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (USD) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.14. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.15. Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

2.16. Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 50212000009 ngày 30 tháng 09 năm 2008 do ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh Long An cấp, Chi nhánh Công ty được ưu đãi về thuế cho dự án xây dựng nhà máy Siam Plastic số 2 như sau:

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

- Áp dụng thuế suất 15% cho thu nhập từ hoạt động sản xuất sợi PE, sợi PP, sợi dây thừng bện trong thời gian 12 năm kể từ khi bắt đầu đi vào hoạt động kinh doanh.
- Miễn thuế 03 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 05 năm tiếp theo. Năm 2013 là năm thứ 2 Chi nhánh được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp.
- Thu nhập từ hoạt động khác nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 25%.

Thuế nhập khẩu

- Miễn thuế nhập khẩu đối với hàng hoá nhập khẩu theo Điều 12 Nghị định số 87/2010/NĐ-CP ngày 13/08/2010 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật thuế xuất, nhập khẩu.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2013	01/01/2013
	USD	USD
Tiền mặt	1.696	1.274
Tiền gửi ngân hàng	660.575	795.691
Các khoản tương đương tiền (*)	580.303	250.000
	1.242.574	1.046.965

(*) Là khoản tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng của Ngân hàng TMCP Phát triển nhà TP Hồ Chí Minh số tiền 580.129 USD, lãi suất 0,25%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2013	01/01/2013
	USD	USD
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	191.605	136.230
	191.605	136.230

	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	USD	Số lượng	USD
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	146.500	100.167	228.920	136.230
Công ty Cổ phần kinh doanh khí hoá lỏng Miền Nam	40.000	33.317	-	-
Công ty Cổ phần Đại lý giao nhận vận tải xếp dỡ Tân Cảng	30.610	28.844	-	-
Công ty Cổ phần Xây dựng và kinh doanh địa ốc Hoà Bình	27.620	19.421	-	-
Công ty Cổ phần bột giặt Lix	3.500	5.104	-	-
Công ty Cổ phần Cảng Đoạn Xá	2.200	4.752	-	-
	250.430	191.605	228.920	136.230



5 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2013	01/01/2013
	USD	USD
Cửa hàng Ngọc Tỷ	301.134	333.676
Công ty TNHH Thương mại Nghĩa Thái	1.311.288	876.835
Công ty TNHH Quân Minh Quân	17.149	17.149
Công ty TNHH Hải Hiệp Phú	14.247	52.281
Công ty TNHH Matai Việt Nam	73.187	12.911
Công ty CV.Inti Makmur	76.347	50.373
Công ty CP Nông Nghiệp Sinh Thái Siam	6.658	7.609
Công ty CP Tập Đoàn Trí Tuệ Việt	133.854	138.608
Công ty CV. Medan Mandiri	114.668	-
Công ty Bellwood Trading	22.634	-
Công ty Nagamas	57.161	52.967
Hiệu buôn Hoàng Nhật	-	80.934
Hiệu buôn Quang Hùng	-	182.518
Các khách hàng khác	139.856	401.811
	2.268.183	2.207.672

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	31/12/2013	01/01/2013
	USD	USD
Công ty TNHH Siam Holdings Việt Nam	608.055	485.464
Công ty TNHH Mahesh Twisto Tech PVT	97.000	44.800
Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Thịnh Cường	115.235	-
Công ty Cổ phần Phát Triển Hạ Tầng Việt Sơn	675.241	160.933
Công ty Talleres Ratera S.A	47.841	-
Các nhà cung cấp khác	186.257	95.720
	1.729.629	786.917

7 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2013	01/01/2013
	USD	USD
Phải thu Chi nhánh Công ty CP Siam Brothers VN Số 2	-	21.606
Ông Veerapong Sawatyanon (tiền cho mượn)	334.662	288.074
Phải thu Công ty Cổ phần thuê tài chính	69.698	115.023
Công ty CP Phát triển Hạ tầng Việt Sơn	1.012.668	22.309
Công ty TNHH Siam Holdings Việt Nam	509.603	-
Phải thu BHXH, BHYT	7.879	18.037
Bà Ngô Từ Đông Khanh (tiền chuyển nhượng cổ phần)	114.917	114.917
Ông Nguyễn Trí Thành (tiền chuyển nhượng cổ phần)	66.554	66.554
Các khoản phải thu khác	61.166	83.175
	2.177.145	729.695

8 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2013	01/01/2013
	USD	USD
Nguyên liệu, vật liệu	313.929	302.580
Công cụ, dụng cụ	138.412	103.279
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	93.333	123.765
Thành phẩm	583.394	408.709
Hàng hóa	101.067	101.290
Hàng gửi đi bán	15.395	16.038
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	(10.618)	(10.618)
	1.234.912	1.045.043

(*) Chi tiết dự phòng giảm giá hàng tồn kho

	31/12/2013	01/01/2013
	USD	USD
Nguyên liệu, vật liệu	9.416	9.416
Công cụ, dụng cụ	809	809
Thành phẩm	393	393
	10.618	10.618

9 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	31/12/2013	01/01/2013
	USD	USD
Thuế xuất, nhập khẩu	1.915	1.915
Thuế thu nhập doanh nghiệp	14.533	2.697
Thuế Thu nhập cá nhân	12.662	2.237
Các loại thuế khác	-	1.382
	29.110	8.231

10 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2013	01/01/2013
	USD	USD
Tài sản thiếu chờ xử lý	12.526	733
Tạm ứng	564.466	492.448
Các khoản thế chấp, ký quỹ, ký cược	98.310	240
	675.302	493.421

Công ty Cổ phần Siam Brothers Việt Nam
phường Tân Chánh Hiệp, quận 12, TP Hồ Chí Minh

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ dùng trong quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	USD	USD	USD	USD	USD	USD
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	1.520.834	5.691.835	366.569	115.149	1.078	7.695.465
Số tăng trong năm	935.192	908.294	28.728	-	-	1.872.214
- Mua sắm	21.266	301.556	28.728	-	-	351.550
- Tăng do XDCB hoàn thành	913.926	450.667	-	-	-	1.364.593
- Tăng do TSCĐ thuê tài chính chuyển sang	-	156.071	-	-	-	156.071
Số giảm trong năm	(3.958)	(1.229.218)	(1.096)	(35.696)	(1.078)	(1.271.046)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(1.167.615)	-	-	-	(1.167.615)
- Giảm theo TT45/2013/TT-BTC	(3.958)	(61.603)	(1.096)	(35.696)	(1.078)	(103.431)
	2.452.068	5.370.911	394.201	79.453	-	8.296.633
Số dư cuối năm						
Giá trị hao mòn lũy kế	837.754	4.344.826	165.757	99.715	1.078	5.449.130
Số dư đầu năm	83.515	402.634	51.371	8.404	-	545.923
Số tăng trong năm	83.515	338.510	51.371	8.404	-	481.799
- Trích khấu hao tài sản cố định	-	64.124	-	-	-	64.124
- Tăng do TSCĐ thuê tài chính chuyển sang	(3.034)	(754.028)	(1.096)	(30.983)	(1.078)	(790.218)
Số giảm trong năm	-	(703.867)	(1.096)	(30.983)	-	(703.867)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(50.161)	(1.096)	(30.983)	(1.078)	(86.351)
- Giảm theo TT45/2013/TT-BTC	(3.034)	(50.161)	(1.096)	(30.983)	(1.078)	(86.351)
	918.235	3.993.432	216.032	77.136	-	5.204.835
Số dư cuối năm						
Giá trị còn lại	683.080	1.347.009	200.812	15.434	-	2.246.335
Tại ngày đầu năm	1.533.833	1.377.479	178.169	2.317	-	3.091.798
Tại ngày cuối năm						

12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc thiết bị USD	Cộng USD
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	2.417.346	2.417.346
Số tăng trong năm	579.856	579.856
- Thuê tài chính trong năm	579.856	579.856
Số giảm trong năm	(201.394)	(201.394)
- Kết chuyển sang TSCĐ hữu hình	(156.071)	(156.071)
- Giảm khác	(45.323)	(45.323)
Số dư cuối năm	2.795.808	2.795.808
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	228.307	228.307
Số tăng trong năm	544.514	544.514
- Khấu hao tài sản thuê tài chính	544.514	544.514
Số giảm trong năm	(68.442)	(68.442)
- Kết chuyển sang TSCĐ hữu hình	(64.124)	(64.124)
- Giảm khác	(4.318)	(4.318)
Số dư cuối năm	704.379	704.379
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	2.189.039	2.189.039
Tại ngày cuối năm	2.091.429	2.091.429

13 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất USD	Phần mềm máy vi tính USD	Cộng USD
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	2.306.598	7.641	2.314.239
Số giảm trong năm	(62.885)	-	(62.885)
- Giảm khác	(62.885)	-	(62.885)
Số dư cuối năm	2.243.713	7.641	2.251.354
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	168.842	2.522	171.364
Số tăng trong năm	45.412	2.522	47.934
- Khấu hao trong năm	45.412	2.522	47.934
Số giảm trong năm	(62.885)	-	(62.885)
- Giảm khác	(62.885)	-	(62.885)
Số dư cuối năm	151.369	5.044	156.413
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	2.137.756	5.119	2.142.875
Tại ngày cuối năm	2.092.344	2.597	2.094.941

14 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	31/12/2013	01/01/2013
	USD	USD
Xây dựng cơ bản	-	865.344
Dự án xây dựng nhà máy Siam Số 2	-	865.344
	-	865.344

15 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Năm 2013	Năm 2012
	USD	USD
Số dư đầu năm	21.218	1.123
Số tăng trong năm	151.259	24.249
Số đã kết chuyển vào chi phí SXKD trong năm	(79.203)	(4.154)
Số dư cuối năm	93.274	21.218
Trong đó chi tiết số dư cuối năm bao gồm	31/12/2013	01/01/2013
	USD	USD
Chi phí nghiên cứu thị trường	13.335	21.218
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	79.939	-
	93.274	21.218

16 . TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2013	01/01/2013
	USD	USD
Ký cược, ký quỹ dài hạn		
- Công ty TNHH Mai Anh Nam	8.641	8.641
- Công ty TNHH MTV Cho Thuê Tài Chính Ngân hàng Á Châu	-	7.627
- Công ty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế Chailease	79.071	83.986
- Công ty TNHH Cho Thuê tài Chính Quốc Tế VN	77.966	77.966
- Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài Chính - Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương VN - Chi nhánh TP HCM	40.690	24.750
- Ký quỹ sử dụng thẻ Mai Linh	480	-
- Ký cược, ký quỹ khác	240	-
	207.088	202.970

17 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2013	01/01/2013
	USD	USD
Vay ngắn hạn	3.672.409	2.560.880
- Ngân hàng TMCP Á Châu ⁽¹⁾	538.710	781.050
- Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Việt Nam ⁽²⁾	944.894	905.784
- Ngân hàng TNHH MTV HSBC ⁽³⁾	1.618.013	874.046
- Ngân Hàng TNHH MTV Shinhan việt Nam ⁽⁴⁾	570.792	-
Vay cá nhân	180.435	180.435
- Ông Itthapat Sawatyanon	180.435	180.435
Nợ dài hạn đến hạn trả (xem thuyết minh vay và nợ dài hạn)	1.117.608	657.122
	4.970.452	3.398.437

Thông tin bổ sung cho các khoản vay ngắn hạn

⁽¹⁾ Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số SGD.SB.14240113 ngày 25/02/2013 và Hợp đồng sửa đổi bổ sung số 126832029/SĐBS-01 ngày 07/06/13 với các điều khoản chi tiết như sau:

- Hạn mức tín dụng: 11,5 tỷ VND và 300.000 USD;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động và bảo lãnh các loại;
- Thời hạn vay: Theo từng lần nhận nợ;
- Lãi suất cho vay: Theo từng lần nhận nợ;
- Các hình thức đảm bảo tiền vay:
 - + Tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai tại các thửa đất: Nhà xưởng sản xuất và văn phòng tọa lạc tại 87/1 Quốc lộ 1A, Phường Tân Thới Hiệp, Quận 12, TP. HCM;
 - + Máy móc thiết bị và phương tiện vận tải.

⁽²⁾ Hợp đồng tín dụng theo hạn mức số HCM/2011/019/TTTD ngày 17/10/2011 với các điều khoản chi tiết như sau:

- Hạn mức tín dụng: 20 tỷ VND;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
- Thời hạn của hợp đồng: Theo từng lần nhận nợ;
- Lãi suất cho vay: Theo từng lần nhận nợ;
- Các hình thức đảm bảo tiền vay: Quyền sử dụng đất diện tích 41.506,21 m² tại KCN Thái Hoà, tỉnh Long An.

⁽³⁾ Thư đề nghị cung cấp tiện ích chung số VNM 121056 ngày 19/6/2012 và Thư điều chỉnh số VNM 130859 ngày 14/8/2013 với các điều khoản chi tiết như sau:

- Hạn mức cho vay: 2.000.000 USD;
- Mục đích : Bổ sung vốn lưu động;
- Thời hạn vay: 03 tháng;
- Lãi suất cho vay: Theo từng lần nhận nợ;
- Các hình thức đảm bảo tiền vay: Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại Thửa đất 147 xã Đức Hòa Hạ, Huyện Đức Hòa, tỉnh Long An; hàng hóa trong kho của Công ty trị giá 10.000.000.000 đồng và các khoản phải thu trị giá 30.000.000.000 đồng.



⁽⁴⁾ Hợp đồng tín dụng số 730-000-080465 ngày 24/04/2013 với các điều khoản chi tiết như sau:

- Hạn mức tín dụng: 12 tỷ đồng;
- Mục đích : Bổ sung vốn lưu động;
- Thời hạn vay: Theo từng lần nhận nợ;
- Lãi suất cho vay: Theo từng lần nhận nợ;
- Các hình thức đảm bảo tiền vay: Thư bảo lãnh của ông Veerapong và Công ty TNHH Siam Holdings VN.

18 . PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN

	31/12/2013	01/01/2013
	USD	USD
Công ty TNHH Clairiant Pte (Singapore)	17.184	-
Công TNHH Siam Holdings Việt Nam	-	48.012
Chi nhánh Tổng Công ty Phân Phối Nguyên Liệu Công nghiệp Dầu khí	159.575	146.053
Công ty TNHH SX TM công nghệ Nhựa Á Châu	62.245	45.109
Công ty TNHH SCG Plastics	226.322	150.745
Cơ sở Nhựa Vĩnh Phong	24.607	16.974
Công ty TNHH Super Tackle	-	16.680
Công ty CP Đầu tư phát triển Minh Khang	-	36.729
Công ty Điện Lực TP HCM	9.801	8.017
Các nhà cung cấp khác	52.464	35.921
Công Ty TNHH MTV Sản Xuất Thương Mại Hứa Kiệt Phú	6.621	-
Công ty TNHH Mỹ Thuật Phương Đông	3.672	-
Công ty TNHH Phúc Lộc Phát	2.828	-
Công ty TNHH TM DV Bonus	13.784	-
Công ty CP Hữu Toàn	13.006	-
Công ty TNHH MTV SX XD TM Phúc Gia An	9.518	-
	601.627	504.240

19 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	31/12/2013	01/01/2013
	USD	USD
Công ty Bellwood Trading	-	14.394
Công ty M.O Corporation	51.697	51.697
Công ty Smart Farm Aa	915	-
Công ty TNHH Siang May	605	605
Các khách hàng khác	8.583	35.231
	61.800	101.927

20 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2013	01/01/2013
	USD	USD
Thuế giá trị gia tăng	7.902	18.095
Thuế thu nhập doanh nghiệp	157.851	140.622
Thuế Thu nhập cá nhân	2.613	14
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	79
	168.366	158.810

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

21 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2013	01/01/2013
	USD	USD
Chi phí lãi vay	9.220	4.572
Chi phí kiểm toán	3.565	7.000
Chi phí khuyến mãi	334.920	134.163
Chi phí vận chuyển	-	20.562
Chi phí khác	4.561	16.173
	352.266	182.470

22 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2013	01/01/2013
	USD	USD
Tài sản thừa chờ xử lý	2.305	3.833
Kinh phí công đoàn	6.085	4.510
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp	4.422	28.374
Cổ tức phải trả cho các cổ đông	1.247.358	92.733
Ông Itthapat Sawatyanon (tiền mượn)	38.418	91.792
Các khoản phải trả khác	4.470	558
	1.303.058	221.800

23 . PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2013	01/01/2013
	USD	USD
Nhận ký cược ký quỹ dài hạn		
- Cửa hàng Ngọc Tỷ	24.006	24.006
- Công ty TNHH Nghĩa Thái	96.025	96.025
- Công ty TNHH AG Pro	14.947	14.947
- Đặt cọc mua cổ phần	13.598	-
	148.576	134.978

24 . VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/12/2013	01/01/2013
	USD	USD
Vay dài hạn	635.557	1.018.218
- Ngân hàng Commonwealth - Chi nhánh HCM ⁽¹⁾	17.925	52.979
- Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Việt Nam ⁽²⁾	617.632	960.246
- Ngân hàng TMCP Techcombank ⁽³⁾	-	4.993
Nợ dài hạn	564.300	1.031.332
- Cty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế Chailease	20.896	217.098
- Công Ty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế VN	163.068	380.582
- Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài Chính Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương VN CN TP HCM	380.336	433.652
	1.199.857	2.049.550

Thông tin bổ sung cho các khoản vay và nợ ngắn hạn

⁽¹⁾ Hợp đồng tín dụng số 100710163/VL-CBAVN ngày 26/05/2011 với các điều khoản chi tiết như sau:

- Hạn mức tín dụng: 2,358 tỷ đồng;
- Mục đích vay: Mua xe ô tô;
- Thời hạn của hợp đồng: 48 tháng;
- Lãi suất cho vay: Theo từng lần nhận nợ;
- Các hình thức đảm bảo tiền vay: tài sản mang thế chấp;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 976.865.062 VND, số dư nợ gốc phải trả trong năm tới là 610.813.287 VND

⁽²⁾ Hợp đồng tín dụng thương mại số HCM/2012/039/TL/TTTD ký ngày 28/11/2012 với các điều khoản chi tiết như sau:

- Hạn mức tín dụng: 20 tỷ đồng;
- Mục đích vay: Tài trợ hoặc hoàn trả chi phí xây dựng nhà xưởng;
- Thời hạn vay: 48 tháng;
- Lãi suất cho vay: 12,7%/năm;
- Các hình thức đảm bảo tiền vay: Nhà xưởng sẽ được xây tại lô E, đường số 7, Khu Công nghiệp Đức Hòa 3, Thái Hòa, tỉnh Long An và bảo lãnh của ông Veerapong Sawatynon;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 19.459.459.460 VND, dư nợ gốc phải trả năm tới là 6.666.666.660 VND.

⁽³⁾ Hợp đồng tín dụng số 002/HĐTD/TH-PN/TCB-SGN ngày 07/04/2010 với các điều khoản chi tiết như sau:

- Hạn mức tín dụng: 1,27 tỷ đồng;
- Mục đích vay: Mua xe ô tô;
- Thời hạn của hợp đồng: 48 tháng;
- Lãi suất cho vay: Theo từng lần nhận nợ;
- Các hình thức đảm bảo tiền vay: tài sản mang thế chấp;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 104.000.000 VND, số dư nợ gốc phải trả năm tới là 104.000.000 VND.

25 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu USD	Thặng dư vốn cổ phần USD	Cổ phiếu Quỹ USD	Lợi nhuận chưa phân phối USD
Số dư đầu năm trước	4.480.000	-	-	1.612.817
Tăng vốn trong năm nay	1.713.693	48.012	-	-
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	(28.807)	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	2.420.177
Phân phối lợi nhuận năm nay	-	-	-	(10.563)
Trả cổ tức	-	-	-	(2.617.054)
Thuế TNDN bị truy thu	-	-	-	(34.941)
Khác	-	-	-	(19.205)
Số dư cuối năm trước	6.193.693	48.012	(28.807)	1.351.229
Tăng vốn trong năm nay	336.432	-	-	-
Lãi trong năm nay	-	-	-	2.179.585
Trích lập quỹ phúc lợi	-	-	-	(11.467)
Trả cổ tức	-	-	-	(1.160.867)
	6.530.125	48.012	(28.807)	2.358.480

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm USD	Tỷ lệ (%)	Đầu năm USD	Tỷ lệ (%)
Công ty TNHH Siam Holdings VN	5.468.916	83,75	5.371.259	86,72
Ông Veerapong Sawatyanon	320.025	4,90	224.000	3,62
Ông Itthapat Sawatyanon	320.025	4,90	224.000	3,62
Ông Pratip Sawatyanon	175.727	2,69	123.000	1,98
Cổ đông khác	245.432	3,76	251.434	4,06
	6.530.125	100	6.193.693	100

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay USD	Năm trước USD
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	6.193.693	4.480.000
- Vốn góp tăng trong năm	336.432	1.713.693
- Vốn góp cuối năm	6.530.125	6.193.693
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm nay	1.160.867	34.941

d) Cổ phiếu

	Cuối năm	Đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.210.000	11.060.165
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12.210.000	11.060.165
- Cổ phiếu phổ thông	12.210.000	11.060.165
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	12.210.000	11.060.165
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 0,53 USD		

26 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2013 USD	Năm 2012 USD
Doanh thu bán hàng hóa	54.146	9.441
Doanh thu bán thành phẩm	17.566.210	15.486.708
	17.620.356	15.496.149

27 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2013 USD	Năm 2012 USD
Chiết khấu thương mại	10.135	-
Hàng bán bị trả lại	-	28.857
	10.135	28.857

28 . DOANH THU THUẬN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2013 USD	Năm 2012 USD
Doanh thu thuần bán hàng hóa	44.011	(13.812)
Doanh thu thuần bán thành phẩm	17.566.210	15.481.105
	17.610.221	15.467.293

29 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2013 USD	Năm 2012 USD
Giá vốn của hàng hoá đã bán	37.363	(8.320)
Giá vốn của thành phẩm đã cung cấp	12.424.069	10.534.214
	12.461.432	10.525.894

30 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2013	Năm 2012
	USD	USD
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	24.832	14.775
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	52.914	660
Cổ tức	7.394	-
Lãi chuyển nhượng chứng khoán	42.919	-
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	69.880	-
	197.939	15.435

31 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2013	Năm 2012
	USD	USD
Chi phí lãi vay	628.586	594.744
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	78.300	21.586
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	-	16.543
	706.886	632.873

32 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2013	Năm 2012
	USD	USD
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	5.877	27.948
Chi phí nhân công	167.319	169.850
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.643	16.719
Chi phí dịch vụ mua ngoài	404.752	363.915
Chi phí khác bằng tiền	656.018	230.298
	1.242.609	808.730

33 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2013	Năm 2012
	USD	USD
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	13.161	16.653
Chi phí nhân công	329.492	264.618
Chi phí khấu hao tài sản cố định	61.623	64.461
Chi phí dịch vụ mua ngoài	31.340	41.731
Chi phí khác bằng tiền	657.060	496.102
	1.092.676	883.565

34 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2013	Năm 2012
	USD	USD
Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	463.748	92.335
Thu nhập từ bán hạt nhựa, phế liệu	8.746	41.619
Thu nhập từ cho thuê nhà xưởng, thuê xe, thuê trạm biến áp...	5.009	6.482
Thu nhập bán tài sản nhập khẩu ủy thác	310.500	826.595
Lãi phải thu Công ty Cổ phần Việt Sơn	196.102	-
Hoàn nhập dự phòng trợ cấp mất việc làm	-	8.909
Thu nhập khác	18.777	8.375
	1.002.882	984.315

35 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2013	Năm 2012
	USD	USD
Giá trị còn lại tài sản cố định nhượng bán, thanh lý	463.748	91.600
Chi phí từ bán hạt nhựa, phế liệu	2.209	2.354
Giá trị tài sản nhập khẩu ủy thác	310.500	824.022
Chi phí khác	24.733	11.645
	801.190	929.621

36 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2013	Năm 2012
	USD	USD
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	2.506.249	2.686.361
Các khoản điều chỉnh tăng	40.004	73.636
- Chi phí không hợp lý, hợp lệ	40.004	73.636
Các khoản điều chỉnh giảm	(140.231)	-
- Thu cổ tức	(7.394)	-
- Thu nhập đã nộp thuế năm trước	(132.837)	-
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	2.406.022	2.759.997
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Trụ sở chính	13.749	21.084
Chi phí thuế TNDN hiện hành của Chi nhánh	625.830	521.432
Giảm 50% thuế TNDN theo giấy ưu đãi đầu tư tại Chi nhánh	(312.915)	(208.260)
Giảm 30% thuế TNDN theo thông tư 140/2012/TT-BTC	-	(68.072)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	326.664	266.184
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	137.925	17.840
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(321.271)	(146.099)
Thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp cuối năm	143.318	137.925

37 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Năm 2013	Năm 2012
	USD	USD
Tổng lợi nhuận sau thuế	2.179.585	2.420.177
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	2.179.585	2.420.177
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	12.229.561	8.364.107
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	0,18	0,29

38 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2013		01/01/2013	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	USD	USD	USD	USD
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.242.574	-	1.046.965	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	4.445.328	(4.800)	2.937.367	(4.800)
Đầu tư ngắn hạn	191.605	-	136.230	-
	5.879.507	(4.800)	4.120.562	(4.800)

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2013	01/01/2013
	USD	USD
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	6.170.309	5.447.987
Phải trả người bán, phải trả khác	2.053.260	861.017
Chi phí phải trả	352.267	182.470
	8.575.836	6.491.474

Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	USD	USD	USD	USD
Tại ngày 31/12/2013				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.242.574	-	-	1.242.574
Phải thu khách hàng, phải thu khác	4.440.527	-	-	4.440.527
Đầu tư ngắn hạn	191.605	-	-	191.605
	5.874.706	-	-	5.874.706
Tại ngày 01/01/2013				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.046.965	-	-	1.046.965
Phải thu khách hàng, phải thu khác	2.932.567	-	-	2.932.567
Đầu tư ngắn hạn	136.230	-	-	136.230
	4.115.762	-	-	4.115.762

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	USD	USD	USD	USD
Tại ngày 31/12/2013				
Vay và nợ	4.970.452	1.199.857	-	6.170.309
Phải trả người bán, phải trả khác	1.904.685	148.576	-	2.053.261
Chi phí phải trả	352.267	-	-	352.267
	7.227.404	1.348.433	-	8.575.837
Tại ngày 01/01/2013				
Vay và nợ	3.398.437	2.049.550	-	5.447.987
Phải trả người bán, phải trả khác	726.040	134.978	-	861.018
Chi phí phải trả	182.470	-	-	182.470
	4.306.947	2.184.528	-	6.491.475

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

39 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

40 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm Công ty đã có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Năm 2013	Năm 2012
		USD	USD
Công ty TNHH Siam Holdings Việt Nam	Công ty mẹ		
- Bán hàng		4.995	144.524
- Mua tài sản cố định		127.460	144.524
- Phí dịch vụ bảo trì máy móc thiết bị		160.898	148.838
- Cho mượn tiền		509.603	-
- Bán cổ phần		-	1.611.667
- Trả cổ tức		957.443	-
Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm:			
	Mối quan hệ	31/12/2013	01/01/2013
		USD	USD
Công nợ phải thu			
- Công ty TNHH Siam Holdings Việt Nam	Công ty mẹ	1.046.565	485.464
Công nợ phải trả			
- Công ty TNHH Siam Holdings Việt Nam	Công ty mẹ	957.443	-



41 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (nay đổi tên thành công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC). Số liệu so sánh này đã được điều chỉnh lại theo Biên bản thanh tra thuế.

Một số chỉ tiêu đã được điều chỉnh theo Biên bản thanh tra thuế

	Mã số	Sau điều chỉnh theo BB Thuế	Đã trình bày trên báo cáo năm trước
a) Bảng cân đối kế toán			
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	158.810	55.765
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	1.351.229	1.454.274
b) Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh			
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	266.184	163.139
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	2.420.177	2.523.221
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	0,29	0,3

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thanh Bình

TP Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 05 năm 2014
Phó Tổng Giám đốc



Veerapong Sawatyanon

**GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP
CÔNG TY CỔ PHẦN**

Mã số doanh nghiệp: 0300812161

Đăng ký lần đầu: ngày 07 tháng 07 năm 2008

Đăng ký thay đổi lần thứ: 6, ngày 18 tháng 09 năm 2015

(Được cấp đổi nội dung đăng ký kinh doanh từ Giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh) số 411033000030 do Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp thay đổi lần thứ 5 ngày 30/06/2015)

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN SIAM BROTHERS VIỆT NAM

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: SIAM BROTHERS VIETNAM JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt:

2. Địa chỉ trụ sở chính

Số Tòa nhà Anna, số 10, Đường Công viên phần mềm Quang Trung, phường Tân Chánh Hiệp, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Điện thoại:

Fax:

Email:

Website:

3. Vốn điều lệ

Vốn điều lệ: 163.400.000.000 đồng

Bằng chữ: Một trăm sáu mươi ba tỷ bốn trăm triệu đồng

Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng

Tổng số cổ phần: 16.340.000

4. Số cổ phần được quyền chào bán: 16.340.000

5. Người đại diện theo pháp luật của công ty